

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYỀN QUANG

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG, LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ, LUẬT ĐẦU TƯ, LUẬT NHÀ Ở, LUẬT ĐẦU THẦU, LUẬT ĐIỆN LỰC, LUẬT DOANH NGHIỆP, LUẬT THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT VÀ LUẬT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Ngày 11/01/2022, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, kỳ họp thứ 2 thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đầu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự; được Chủ tịch nước ký Lệnh công bố số 01/2022/L-CTN ngày 15/01/2022; có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2022.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG 09 LUẬT¹

1. Chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước

Thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách về xây dựng, hoàn thiện pháp luật nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội, nhất là trong điều kiện phòng, chống dịch COVID-19 với những yêu cầu cơ bản như sau:

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030: “*Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường..., tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước*” và với nhiệm vụ trọng tâm: “*Tập trung kiểm soát đại dịch COVID-19, ...; phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội, đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển phù hợp với nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại, hội nhập*”.

- Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đề ra nhiệm vụ: “*tập trung thực hiện mục tiêu kép, vừa phòng, chống dịch COVID-19, vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội, nhưng căn cứ vào tình hình thực tế*”

¹Tờ trình số 535/TTr-CP ngày 01/12/2021 của Chính phủ.

để lựa chọn ưu tiên;... Nghiên cứu, xây dựng chương trình phục hồi và phát triển kinh tế, khả thi, hiệu quả”; “Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN; khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật không còn phù hợp, trùng chéo hoặc chưa đầy đủ, nhất là về đầu tư, kinh doanh, đất đai, quy hoạch, ngân sách, tài sản công, thuế... theo hướng vướng mắc ở cấp nào thì cấp đó chủ động tích cực sửa đổi, hoàn thiện; ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù để giải quyết những vấn đề tồn đọng, phức tạp; trường hợp cần thiết ban hành một luật sửa nhiều luật hoặc nghị quyết thí điểm đối với những bất cập khi chưa sửa luật, những vấn đề mới phát sinh chưa được quy định trong luật hoặc đã có nhưng không còn phù hợp với thực tiễn”.

- Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 16/4/2021 của Chính phủ về Phiên họp triển khai công việc của Chính phủ sau khi được kiện toàn tại Kỳ họp thứ 11 Quốc hội khóa XIV xác định một trong các quan điểm, định hướng chỉ đạo, điều hành của Chính phủ: *“Hành động thiết thực, hiệu lực, hiệu quả, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ”; “Tích cực hơn nữa trong việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho sản xuất, kinh doanh bằng thể chế, cơ chế, chính sách phù hợp”.*

- Kết luận số 07-KL/TW ngày 11/6/2021 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm tăng cường công tác phòng, chống dịch COVID-19 và phát triển kinh tế - xã hội đề ra nhiệm vụ: *“Ban cán sự đảng Chính phủ phối hợp chặt chẽ với Đảng đoàn Quốc hội tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thể chế, cơ chế, chính sách, để hỗ trợ, duy trì, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh; không để gián đoạn sản xuất”.* Nghị quyết số 30/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa XV đã đặt ra yêu cầu: *“tiếp tục tăng cường các giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt, hiệu quả hơn nữa để vừa kiểm soát tốt dịch COVID-19 vừa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện tốt các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách nhà nước mà nghị quyết của Đảng và Quốc hội đã đề ra”.*

- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 55-NQ/TW) đề ra mục tiêu: *“Xây dựng thị trường năng lượng cạnh tranh, minh bạch, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”* và xác định nhiệm vụ: *“Đổi mới cơ chế, chính sách, phát triển thị trường năng lượng đồng bộ, liên thông giữa các phân ngành điện, than, dầu khí và năng lượng tái tạo, kết nối với thị trường khu vực và thế giới”.*

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 16/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035. Nghị quyết số 16/2021/QH15 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 05 năm 2021 - 2025 đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp “*Xây dựng lộ trình, cơ chế chính sách pháp luật để hình thành, vận hành mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế carbon thấp, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính...*”.

- Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 02/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế đã đề ra nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong công tác thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế, tích cực góp phần vào công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng theo Nghị quyết Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Trước đó, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 96/2019/QH14 ngày 27/11/2019 về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, công tác của Viện kiểm sát nhân dân, của Tòa án nhân dân và công tác thi hành án đã giao nhiệm vụ cho Chính phủ là: “*Nâng tỷ lệ thi hành án dân sự xong trên tổng số án có điều kiện thi hành năm sau cao hơn năm trước*”.

2. Những yêu cầu thực tiễn phát sinh

a) Yêu cầu tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt động đầu tư liên quan đến Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực

** Liên quan đến Luật Đầu tư công:*

Theo Điều 25 Luật Đầu tư công, các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ được quy định tại điểm b, c và d khoản 4 Điều 17 Luật Đầu tư công thì phải trình Thủ tướng Chính phủ 02 lần: (i) xem xét, phê duyệt đề xuất dự án và (ii) quyết định chủ trương đầu tư. Trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư, các dự án này cũng phải trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước khi cơ quan chủ quản quyết định điều chỉnh.

Từ chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền quản lý, có thể thấy:

- Đối với các Chương trình, dự án nhóm A, thì việc thực hiện quy trình nêu trên là phù hợp, vì các dự án nhóm A có quy mô lớn, có tính liên ngành, liên vùng, có tỷ lệ cho các địa phương vay lại cao và phải thực hiện theo các

yêu cầu, điều kiện chặt chẽ tại hiệp định với nhà tài trợ lớn (như Ngân hàng Thế giới - WB, Ngân hàng phát triển châu Á - ADB) được ký kết nhân danh Nhà nước theo Luật Điều ước quốc tế và cần theo thủ tục chặt chẽ để bảo đảm tuân thủ mục tiêu, định hướng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, nội dung cam kết với nhà tài trợ và an toàn nợ công bền vững.

- Đối với các Chương trình, dự án nhóm B và C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài thường có số lượng nhiều, quy mô không lớn, chủ yếu do các địa phương là cơ quan chủ quản và thường có đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư trong quá trình thực hiện (như gia hạn thời gian thực hiện, giải ngân) nếu thực hiện quy trình trên thì sẽ phải trình Thủ tướng Chính phủ 03 lần⁽²⁾ (tính cả điều chỉnh) dẫn đến nhiều dự án bị chậm tiến độ thực hiện và giải ngân, không hoàn thành theo đúng cam kết với nhà tài trợ dẫn đến việc phải gia hạn hiệp định.

- Đối với các dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thường không nhiều, quy mô nhỏ, thực hiện theo hình thức cung cấp tư vấn, chuyên gia để chuẩn bị dự án đầu tư.

Do vậy, để đảm bảo tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, đồng thời tăng cường vai trò, trách nhiệm của cơ quan chủ quản trong việc thẩm định, phê duyệt báo cáo đề xuất chủ trương, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung quy định tại các **điểm b, c và d khoản 4 Điều 17 và Điều 25 Luật Đầu tư công theo hướng phân quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ cho người đứng đầu cơ quan chủ quản đối với dự án đầu tư nhóm B và nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư do cơ quan, tổ chức mình quản lý.**

Bên cạnh đó, theo Điều 33 Luật Đầu tư công, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thuộc thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ. Như vậy, trường hợp phân quyền cho người đứng đầu cơ quan chủ quản như đề xuất nêu trên thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ không thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với các dự án nhóm B và nhóm C và việc thông báo dự kiến bổ sung kế hoạch trung hạn vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài sau khi phê duyệt đề xuất dự án đầu tư nhóm B và C

⁽²⁾ Gồm: (i) xem xét, phê duyệt đề xuất chương trình, dự án; (ii) quyết định chủ trương đầu tư; (iii) quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi là cần thiết, làm căn cứ để cơ quan chủ quản thực hiện thủ tục thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

** Liên quan đến Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư:*

Theo điểm b khoản 2 Điều 12 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư đối với: “*Dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài...*”.

Tương tự về phân quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, việc đẩy mạnh phân quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư có sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài là cần thiết, nhằm đảm bảo đồng bộ với đề xuất sửa đổi quy định của Luật Đầu tư công, góp phần cải cách thủ tục hành chính, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân, nâng cao vai trò, trách nhiệm của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong việc quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án này.

Mặt khác, các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư là các dự án được thực hiện để phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công. Các dự án này cần được xem xét, chấp thuận trên cơ sở đánh giá tổng thể về hiệu quả đầu tư, mức độ ảnh hưởng tới xã hội, cộng đồng dân cư, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư, người sử dụng và cộng đồng, trong đó dự án đầu tư có quy mô lớn (dự án nhóm A) thường là các dự án có tác động lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội cần được xem xét, chấp thuận theo thủ tục chặt chẽ hơn so với dự án nhóm B và nhóm C.

Trên cơ sở đó, cần thiết phải sửa đổi quy định tại **điểm b khoản 2 Điều 12 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo nguyên tắc phân quyền quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm B và nhóm C.**

** Liên quan đến Luật Đầu tư:*

- Về thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án xây dựng nhà ở, khu đô thị:

Từ chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền quản lý, có thể thấy: (i) hầu hết các nội dung thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án nhà ở, khu đô thị, bao gồm cả chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở đều thuộc thẩm quyền xem xét của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh⁽³⁾; (ii) nhiều mục tiêu, định hướng phát triển đô thị thuộc Đồ án quy hoạch đô thị quan trọng (như quy hoạch chung thành phố trực thuộc trung ương, thành

⁽³⁾ Đối với các thành phố trực thuộc trung ương thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải gửi lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng về nội dung chương trình trước khi trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

phổ thuộc tỉnh là đô thị loại I, đô thị mới có quy mô dân số dự báo tương đương với đô thị loại IV trở lên và quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết của khu vực có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hoá, lịch sử, của quốc gia) là căn cứ để xem xét sự phù hợp của dự án nhà ở, khu đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ⁽⁴⁾. Như vậy, việc phát triển các dự án nhà ở, khu đô thị ở địa phương vẫn có thể được định hướng và kiểm soát trên cơ sở xây dựng và thực thi hiệu quả quy hoạch nêu trên.

Việc đầu tư xây dựng dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị (với quy mô dân số tương đương đô thị loại III, loại IV trở lên) có những đặc thù riêng như đa dạng về hình thức và mục tiêu đầu tư; có yêu cầu cao đối với tính đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; sử dụng nguồn lực rất lớn về đất đai; triển khai thực hiện trong thời gian dài; tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đời sống của người dân; tạo dựng không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị. Trường hợp hình thành đô thị mới sẽ kéo theo vấn đề dịch cư, định cư, sự chuyển dịch về cơ cấu kinh tế và yêu cầu về quản lý hành chính, có sức lan tỏa trong vùng hoặc quốc gia.

Theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, thì đô thị loại III có quy mô dân số toàn đô thị là từ 100.000 - 200.000 người, đô thị loại IV có quy mô dân số toàn đô thị là từ 50.000 - 100.000 người, là một trong các điều kiện để thành lập thị xã, thành phố quy mô lớn, tương đương đơn vị hành chính cấp huyện và hoàn chỉnh về cấu trúc đô thị theo quy hoạch chung xây dựng (có phần lõi và phần mở rộng về không gian), hoàn chỉnh về mô hình quản lý (có các phường và xã).

Theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, chỉ tiêu về quy mô dân số và chỉ tiêu về diện tích chiếm đất có mối quan hệ hữu cơ với nhau, từ chỉ tiêu về mật độ dân số, chỉ tiêu đất đơn vị ở bình quân có thể tính toán quy mô diện tích sử dụng đất và ngược lại. Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng hiện hành (QCVN 01:2021/BXD), đối với đô thị loại III, loại IV, chỉ tiêu mật độ dân số toàn đô thị là 200 - 125 người/ha. Do đó, nếu khu vực dự án được dự kiến có quy mô dân số là 100.000 người (tương đương đô thị loại III) thì quy mô sử dụng đất của dự án là khoảng từ 500 - 800 ha; nếu khu vực dự án dự kiến có quy mô dân số là 50.000 người (tương đương đô thị loại IV) thì quy mô sử dụng đất của dự án là khoảng 250 - 400 ha. Đây là những dự án có quy mô dân số lớn, đủ điều kiện để hình thành đô thị loại III, loại IV trở lên, không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình đô thị hóa, tạo

⁽⁴⁾ Khoản 1 Điều 44 Luật Quy hoạch đô thị.

động lực phát triển kinh tế - xã hội trong phạm vi một tỉnh mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình đô thị hóa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của vùng hoặc quốc gia và cần có sự quản lý, kiểm soát chặt chẽ của Thủ tướng Chính phủ. Đối với các dự án có quy mô sử dụng đất hoặc quy mô dân số thấp hơn so với đô thị loại IV (trương ứng quy mô sử dụng đất dưới 300 ha hoặc quy mô dân số dưới 50.000 người) thì có thể phân quyền chấp thuận chủ trương đầu tư cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Do vậy, cần thiết sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư để quy định Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị trong trường hợp dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất từ 300 ha trở lên hoặc quy mô dân số từ 50.000 người trở lên.

- Về thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, quy mô dân số thuộc phạm vi bảo vệ của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt:

Theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, quy mô dân số thuộc phạm vi bảo vệ của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Di sản văn hóa, các khu vực bảo vệ di tích bao gồm khu vực bảo vệ I (vùng có các yếu tố gốc cấu thành di tích) và khu vực bảo vệ II (vùng bao quanh hoặc tiếp giáp khu vực bảo vệ I). Căn cứ các quy định nêu trên, việc chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ I, II của di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

Từ chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền quản lý và trên cơ sở kiến nghị của một số địa phương (Ủy ban nhân dân các tỉnh Quảng Ninh, Yên Bái, Hải Phòng...), cho thấy:

+ Việc quy định toàn bộ các dự án thuộc phạm vi bảo vệ của di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt, bao gồm cả các dự án quy mô nhỏ, vẫn phải thực hiện thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư dẫn đến việc kéo dài thời gian thực hiện, tạo thêm gánh nặng về thủ tục đối với nhà đầu tư.

+ Theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Di sản văn hóa, khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II có nội hàm, tính chất và yêu cầu bảo vệ, tôn tạo khác nhau. Do đó, việc quy định toàn bộ các dự án thuộc phạm vi bảo vệ của di tích

quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt tại điểm g khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư đều thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ mà không phân biệt khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II là chưa thực sự phù hợp với đặc thù của từng khu vực.

+ Theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Luật Di sản văn hóa, việc xây dựng công trình bảo vệ và phát huy giá trị di tích ở khu vực bảo vệ II đối với di tích cấp tỉnh phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đối với di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Do đó, trong trường hợp phân cấp, việc phát triển dự án thuộc phạm vi bảo vệ của di tích vẫn có thể kiểm soát được trên cơ sở thực thi hiệu quả cơ chế đồng thuận bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Do đó, cần thiết sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư để phân quyền thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ II của di tích được cơ quan có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt. Đồng thời với việc phân quyền thì cần bổ sung quy định đảm bảo tính giám sát, tránh lạm dụng việc phân cấp.

- Về hình thức sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại:

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 75 Luật Đầu tư (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 Luật Nhà ở)⁽⁵⁾, một trong các hình thức sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại là nhà đầu tư phải “có quyền sử dụng đất ở hợp pháp và các loại đất khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang làm đất ở”.

Điểm c khoản 1 Điều 75 Luật Đầu tư (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 Luật Nhà ở) đã được hướng dẫn tại Điều 18 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP⁽⁶⁾ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở về việc lựa chọn nhà đầu tư làm chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại theo hướng, điều kiện để được xác định làm chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại đồng thời với quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư là: nhà đầu tư phải có quyền sử dụng đất ở hoặc có quyền sử dụng đất ở và các loại đất khác. Theo quy định này, tất cả các dự án nhà ở thương mại mà nhà đầu tư đã có quyền sử

⁽⁵⁾ Được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 75 của Luật Đầu tư.

⁽⁶⁾ Được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 30/2021/NĐ-CP.

dụng đất nhưng không phải là đất ở hoặc không có một phần diện tích đất ở, mặc dù phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì cũng không được chấp thuận là chủ đầu tư dự án nhà ở thương mại.

Các quy định nêu trên là không phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 29 Luật Đầu tư về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư có quyền sử dụng đất; quy định tại điểm c khoản 2 Điều 22 của Luật Nhà ở⁽⁷⁾ về việc lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được thực hiện thông qua hình thức chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư; quy định tại các Điều 52, 57, 58 Luật Đất đai... về việc người sử dụng đất được xem xét chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Theo phản ánh của các địa phương, hiệp hội, hiện có nhiều dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại trên cả nước bị ách tắc, không thể triển khai thực hiện (trong đó Hà Nội có khoảng 82 dự án, Thành phố Hồ Chí Minh có 126 dự án...) gây thiệt hại cho doanh nghiệp, làm sụt giảm nguồn cung dự án và sản phẩm nhà ở và là một trong những nguyên nhân làm tăng giá nhà⁽⁸⁾.

** Liên quan đến Luật Đấu thầu:*

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 Luật Đấu thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài chỉ có thể được phê duyệt sau khi điều ước, thỏa thuận quốc tế đã được ký kết và có hiệu lực. Căn cứ kế hoạch lựa chọn nhà thầu được người có thẩm quyền phê duyệt, chủ đầu tư mới có thể triển khai các hoạt động tiếp theo (như chuẩn bị lựa chọn nhà thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu...) ⁽⁹⁾. Theo đó, việc chuẩn bị lựa chọn nhà thầu bao gồm tổ chức sơ tuyển, mời quan tâm để xác định danh sách ngắn các nhà thầu đủ năng lực, kinh nghiệm tham gia đấu thầu; lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

Việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu và hồ sơ nêu trên thường mất tối thiểu từ 4 - 6 tháng đối với gói thầu quốc tế theo yêu cầu của nhà tài trợ⁽¹⁰⁾.

⁽⁷⁾ Được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 75 của Luật Đầu tư.

⁽⁸⁾ Báo cáo số 2905/STNMT-CCQLĐĐ ngày 27/4/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội; Văn bản số 50/2021/CV- HoREA ngày 11/5/2021 của Hiệp hội bất động sản Thành phố Hồ Chí Minh gửi Thủ tướng Chính phủ...

⁽⁹⁾ Khoản 1 Điều 38 Luật Đấu thầu

⁽¹⁰⁾ Các hoạt động như tuyển tư vấn thiết kế, xây dựng hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ, xây lắp, xây dựng kế hoạch đấu thầu, chuẩn bị hồ sơ mời thầu. Đối với các dự án ODA thì thông thường hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu còn phải gửi cho nhà tài trợ để xem xét, cho ý kiến không phản đối trước khi thực hiện nên quá trình này cũng mất nhiều thời gian.

Trên thực tế, tùy theo từng dự án cụ thể (như dự án xây dựng hệ thống đường sắt đô thị tại thành phố Hồ Chí Minh), thời gian lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu và chuẩn bị hồ sơ mời thầu kéo dài hàng năm. Các hoạt động này phải triển khai sau khi điều ước, thỏa thuận quốc tế đã được ký kết và có hiệu lực dẫn đến thời gian dành cho việc triển khai thi công xây lắp, cung cấp hàng hóa, dịch vụ bị rút ngắn. Chính vì vậy, phần lớn các dự án phải xin gia hạn thời gian thực hiện và gia hạn hiệp định, dẫn đến phải điều chỉnh tổng mức đầu tư do trượt giá, thay đổi tỷ giá và các tác động khác do thay đổi chính sách (như chính sách về lương nhân công...). Ngoài ra, dự án chậm thực hiện cũng ảnh hưởng lớn đến hiệu quả đầu tư, đó là chưa kể chi phí cam kết phát sinh mà Việt Nam phải trả.

Do đó, việc lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu và hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi là cần thiết để dành thêm thời gian chuẩn bị thực hiện dự án, góp phần thúc đẩy tiến độ giải ngân, hoàn thành dự án theo đúng thời hạn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài. Hoạt động này có thể được thực hiện trên cơ sở đề xuất của cơ quan chủ quản, quyết định chủ trương đầu tư dự án của cấp có thẩm quyền và ý kiến thống nhất của nhà tài trợ.

Do vậy, **đề nghị sửa đổi, bổ sung quy định của Luật Đấu thầu theo hướng: việc lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, xác định danh sách ngắn đối với các hoạt động mua sắm của dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi được thực hiện trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi** và giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung này. Hiện nay, dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 về quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài đã quy định cụ thể nội dung này (xin gửi kèm theo).

** Liên quan đến Luật Điện lực:*

Một trong các nhiệm vụ và giải pháp để thực hiện Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Nghị quyết số 55-NQ/TW là: “*ngiên cứu, xây dựng cơ chế khuyến khích thu hút vốn ngoài nhà nước đầu tư xây dựng vào hệ thống truyền tải điện quốc gia; vận hành hệ thống điện quốc gia độc lập dưới sự kiểm soát của nhà nước*” và “*cơ chế, chính sách đầu tư xây dựng hệ thống truyền tải điện, tách bạch với độc quyền nhà nước về truyền tải điện. Thực hiện xã hội hóa tối đa đầu tư và khai thác, sử dụng cơ sở vật chất, dịch vụ ngành năng lượng, bao gồm cả hệ thống truyền tải điện quốc gia trên cơ sở bảo đảm quốc phòng, an ninh*”. Tuy nhiên, một số quy định tại Luật Điện lực hiện tại chưa đáp ứng các yêu cầu trên, cụ thể:

- Theo khoản 2 Điều 4 Luật Điện lực, Nhà nước độc quyền trong hoạt động truyền tải và điểm e khoản 2 Điều 40 Luật Điện lực quy định đơn vị truyền tải điện có nghĩa vụ xây dựng kế hoạch đầu tư và thực hiện đầu tư phát triển lưới điện truyền tải đáp ứng nhu cầu theo quy hoạch phát triển điện lực; đầu tư thiết bị đo đếm điện và các thiết bị phụ trợ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với đơn vị phát điện, đơn vị phân phối điện hoặc khách hàng sử dụng điện đảm bảo quyền lợi của các bên nhưng không trái với quy định của pháp luật. Theo quy định này, trong thực tế, Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia (EVNNPT) là đơn vị truyền tải điện được cấp phép hoạt động truyền tải và doanh thu hàng năm được xác định thông qua giá truyền tải điện theo Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện.

- Khoản 2 Điều 39 Luật Điện lực và khoản 4 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực quy định đơn vị phát điện có nghĩa vụ đầu tư trạm điện, công tơ và đường dây dẫn đến công tơ cho bên mua, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với đơn vị truyền tải điện, đơn vị phân phối điện hoặc bên mua điện bảo đảm quyền lợi giữa các bên nhưng không trái với quy định của pháp luật. Do đó, ngoài EVNNPT thực hiện vai trò chính trong công tác đầu tư lưới truyền tải thì một số công trình truyền tải điện như sân phân phối điện 500 kV tại các Trung tâm nhiệt điện như: Vũng Áng, Sông Hậu, Long Phú cũng được Chính phủ giao cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; lưới điện đấu nối thủy điện Hòa Na do Tổng công ty Điện lực dầu khí đầu tư thực hiện đầu tư và bàn giao lại cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), EVNNPT quản lý, vận hành (bàn giao theo hình thức tăng giảm vốn nhà nước). Một số nhà đầu tư tư nhân đã được Chính phủ cho phép thực hiện đầu tư lưới điện truyền tải và bàn giao lại cho ngành điện quản lý, vận hành như: trạm biến áp 500 kV Thuận Nam và lưới điện truyền tải 500 kV, 220 kV đấu nối vào hệ thống điện quốc gia do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam đầu tư (theo phương án bàn giao cho EVN quản lý và không yêu cầu hoàn trả chi phí). Một số công trình trạm và đường dây 500 kV đấu nối với dự án nguồn điện do nhà đầu tư tư nhân thực hiện đầu tư xây dựng, quản lý vận hành (theo hình thức thuê EVNNPT vận hành)⁽¹¹⁾.

Trong giai đoạn vừa qua, đánh giá chung công tác đầu tư xây dựng nguồn và lưới điện đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu điện cho phát triển kinh tế xã hội và an ninh quốc phòng của đất nước. Lưới điện truyền tải cơ bản đảm bảo vai trò xương sống của hệ thống điện quốc gia⁽¹²⁾. Tuy nhiên, do lượng vốn

⁽¹¹⁾ Trạm 500 kV Nhơn Hòa; Trạm 500 kV Ea Súp; Trạm 500 kV Ea Nam; Trạm 500 kV Pleiku 3.

⁽¹²⁾ Nêu tại phụ lục về một số kết quả đầu tư lưới điện truyền tải giai đoạn 2005-2020.

đầu tư ngành điện cần thu xếp thực hiện đầu tư lưới điện truyền tải lớn (giai đoạn 2011-2020, EVNNPT đã phải thu xếp vốn khoảng hơn 95.000 tỷ đồng từ nguồn vay nước ngoài và vay thương mại trong nước) và một số nguyên nhân khách quan (công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, thủ tục về chuyển đổi mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng, thủ tục đầu tư,...) dẫn tới hệ thống lưới điện truyền tải không xây dựng kịp thời, chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra về cả quy mô và tiến độ để phục vụ truyền tải, giải tỏa công suất nguồn điện.

Các quy định trên chưa thể hiện rõ phạm vi Nhà nước độc quyền truyền tải điện ở mức độ nào để đảm bảo thực hiện xã hội hóa đầu tư lưới điện truyền tải theo Nghị quyết số 55-NQ/TW. Theo dự thảo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 thì nhu cầu đầu tư vào hệ thống lưới điện là rất lớn⁽¹³⁾. Do đó, rất cần thiết có cơ chế khuyến khích thu hút vốn đầu tư tư nhân vào lưới điện truyền tải. Để giải quyết vấn đề thực tiễn và luật hóa chủ trương, chính sách của Đảng tại Nghị quyết số 55-NQ/TW, **cần thiết phải sửa Luật Điện lực về chính sách độc quyền trong hoạt động truyền tải điện, hướng tới khuyến khích tư nhân tham gia đầu tư lưới điện, làm rõ hoạt động truyền tải và phạm vi lưới điện truyền tải mà Nhà nước cần độc quyền.**

Trong bối cảnh các nước trên thế giới cam kết về việc sẽ chấm dứt tài trợ cho tất cả các dự án nhiên liệu hóa thạch ở nước ngoài vào cuối năm 2022 chuyển hướng đầu tư vào năng lượng sạch; cam kết của Chính phủ Việt Nam tại Hội nghị COP26 về đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 thể hiện quyết tâm và cam kết chính trị của Đảng, Nhà nước trong việc đẩy mạnh chuyển đổi kinh tế nhằm góp phần giải quyết khủng hoảng khí hậu thì Việt Nam cần tiếp tục phát triển mạnh mẽ các nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo trong thời gian tới.

Theo kinh nghiệm quốc tế, một số nước trên thế giới hiện nay vẫn giữ quản lý nhà nước đối với hệ thống điện truyền tải như: NewZealand, Singapore, Thụy Điển. Đối với Brazil là quốc gia có tỷ lệ tư nhân hóa lưới điện truyền tải, lưới điện phân phối cao, toàn bộ các khâu của hoạt động điện lực đều được nhân hoá triệt để nhằm tăng tính cạnh tranh, bao gồm cả về điều độ, lưới điện truyền tải đã huy động được vốn đầu tư trong xã hội, kể cả nước ngoài cũng tham gia đầu tư lưới truyền tải (Trung Quốc đã tham gia), tuy nhiên, giá điện đến người sử dụng rất cao, từ 21 - 25 cent/kWh (nếu tính 40% thuế thì giá từ 30 - 35 cent/kWh). Do đó, việc xem xét các dự án lưới điện truyền tải giao tư nhân đầu tư cần xem xét theo từng thời kỳ để phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội, tránh tác động lớn vào giá bán điện.

⁽¹³⁾ Chi tiết tại phụ lục về nhu cầu đầu tư lưới điện truyền tải.

b) Yêu cầu thực tiễn nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt động quản trị doanh nghiệp, hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

** Liên quan đến Luật Doanh nghiệp:*

- Về thành viên Hội đồng thành viên quy định tại Điều 49 và Điều 50:

Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, khoản 29 Điều 4 và khoản 1 Điều 46 Luật Doanh nghiệp đã quy định về “thành viên công ty”. Tuy vậy, thay vì quy định về quyền và nghĩa vụ của “thành viên công ty” thì tên Điều 49 và Điều 50 Luật Doanh nghiệp lại quy định về quyền, nghĩa vụ của “thành viên Hội đồng thành viên”.

Mặt khác, theo quy định tại Khoản 1 Điều 55 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng thành viên là cơ quan quyết định cao nhất của công ty, bao gồm tất cả thành viên công ty là cá nhân và người đại diện theo ủy quyền của thành viên công ty là tổ chức. Do đó, việc đặt tên Điều như trên có thể dẫn đến cách hiểu là người đại diện theo ủy quyền của thành viên công ty là tổ chức cũng có các quyền và nghĩa vụ như thành viên công ty, trong đó có các quyền và nghĩa vụ cơ bản như: quyền được chia lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp, được chia giá trị tài sản còn lại của công ty tương ứng với phần vốn góp khi công ty giải thể hoặc phá sản; nghĩa vụ góp đủ, đúng hạn số vốn đã cam kết, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty...

Vì vậy, cần phải sửa đổi cụm từ “thành viên Hội đồng thành viên” thành “thành viên công ty” tại Điều 49 và Điều 50 của Luật Doanh nghiệp để bảo đảm thống nhất với các quy định liên quan của Luật này.

- Về công bố thông tin báo cáo tài chính giữa năm của doanh nghiệp:

Điểm d khoản 1 Điều 109 Luật Doanh nghiệp quy định doanh nghiệp nhà nước phải công bố định kỳ báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính giữa năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập trên trang thông tin điện tử của công ty và của cơ quan đại diện chủ sở hữu. Tuy nhiên, quy định tại Điều 60 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014, khoản 1 Điều 33 Luật Kế toán và Điều 37 Luật Kiểm toán độc lập năm 2011, doanh nghiệp nhà nước chỉ phải kiểm toán bắt buộc đối với báo cáo tài chính hằng năm; không quy định kiểm toán đối với báo cáo tài chính giữa năm.

Trên thực tế, doanh nghiệp nhà nước quy mô nhỏ không thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính giữa năm, chỉ có một số công ty mẹ Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước thuê tổ chức kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính

giữa năm. Việc yêu cầu doanh nghiệp công bố thông tin định kỳ đối với báo cáo tài chính giữa năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán theo các quy định tại điểm d khoản 1 Điều 109 Luật Doanh nghiệp tạo thêm gánh nặng về chi phí cho doanh nghiệp. Với khoảng 1.000 doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo Luật Doanh nghiệp có thể gián tiếp làm giảm nguồn thu cho ngân sách nhà nước hằng năm do toàn bộ khối doanh nghiệp có thể mất chi phí nhiều tỷ đồng để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính giữa năm trước.

Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã gửi xin ý kiến các bộ, địa phương, các doanh nghiệp nhà nước và nhận được rất nhiều ý kiến phản ánh về bất cập trong thực tiễn, theo đó kiến nghị không bắt buộc kiểm toán báo cáo tài chính giữa năm của doanh nghiệp để phù hợp với quy định hiện hành và tiết kiệm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp⁽¹⁴⁾. Tuy nhiên, do Luật đã quy định nên khi Chính phủ ban hành Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp tiếp tục quy định yêu cầu doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện công bố báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán.

Từ thời điểm triển khai thực hiện các quy định nêu trên, có rất nhiều kiến nghị, phản ánh của các doanh nghiệp (bao gồm doanh nghiệp quy mô lớn thuộc mô hình công ty mẹ - công ty con thuộc trung ương và các công ty độc lập quy mô nhỏ thuộc địa phương) về sự chông chéo, không thống nhất về nội dung yêu cầu doanh nghiệp thực hiện kiểm toán đối với báo cáo tài chính giữa năm giữa Luật Kế toán, Luật Doanh nghiệp và Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Đồng thời, việc yêu cầu toàn bộ doanh nghiệp nhà nước, bao gồm cả những doanh nghiệp quy mô nhỏ, thực hiện nhiệm vụ công ích, cung cấp dịch vụ thủy lợi, thủy nông... (hoạt động chủ yếu không vì mục tiêu lợi nhuận) phải thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính giữa năm thực sự không cần thiết do doanh nghiệp đã phải thực hiện báo cáo kiểm toán hằng năm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 109 Luật Doanh nghiệp.

- Về đối tượng xác định là doanh nghiệp quốc phòng, an ninh:

Trên cơ sở kế thừa quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2014, khoản 5 Điều 217 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định: “Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ

⁽¹⁴⁾ Bộ NN&PTNT; UBND tỉnh Nam Định, Yên Bái, Trà Vinh, Thái Bình, Nghệ An, Phú Thọ; Hà Nội; Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN, TCT Quản lý bay VN, TCT Thuốc lá VN, TCT Bru điện VN...

quốc phòng, an ninh hoặc kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh”, theo đó xác định là doanh nghiệp quốc phòng, an ninh trước hết phải là doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Điều 88 Luật Doanh nghiệp. Theo quy định của Nghị định số 93/2015/NĐ-CP ngày 15/10/2015 của Chính phủ về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh thì doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh phải là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, không bao gồm doanh nghiệp là công ty con của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Tuy nhiên, trên thực tế, một số doanh nghiệp được Bộ Quốc Phòng giao thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh là công ty trách nhiệm hữu hạn do công ty mẹ là Tập đoàn, Tổng công ty thuộc Bộ Quốc phòng sở hữu 100% vốn điều lệ. Trước khi Luật Doanh nghiệp năm 2014 có hiệu lực thi hành, các doanh nghiệp này đã được công nhận là doanh nghiệp quốc phòng, an ninh. Kể từ khi Luật Doanh nghiệp năm 2020 có hiệu lực thi hành, do không thuộc đối tượng được xác định là doanh nghiệp quốc phòng, an ninh⁽¹⁵⁾, các doanh nghiệp này gặp khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các cơ chế chính sách hiện hành khi hạch toán chi phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Hiện nay, trên cơ sở chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Quốc phòng đang thực hiện sắp xếp doanh nghiệp thuộc Bộ theo hướng tổ chức lại các doanh nghiệp để hình thành mô hình công ty mẹ - công ty con. Công ty mẹ là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; các công ty con hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn trực tiếp sở hữu và vận hành các dây chuyền sản xuất vũ khí, trang thiết bị quốc phòng, an ninh và thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh... và như vậy, các công ty trách nhiệm hữu hạn là công ty con của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc Bộ Quốc phòng tuy là doanh nghiệp quốc phòng, an ninh nhưng sẽ không thuộc đối tượng được áp dụng các cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo các quy định hiện hành.

Từ vấn đề nêu trên thì cần sửa đổi khoản 5 Điều 217 Luật Doanh nghiệp năm 2020 để áp dụng cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh đối với công ty trách nhiệm hữu hạn là công ty con của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

- Về việc tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

⁽¹⁵⁾ Phải là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo đúng quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2014 và khoản 2 Điều 3 Nghị định số 93/2015/NĐ-CP.

Theo Điều 148 Luật Doanh nghiệp năm 2020, điều kiện để nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua dựa trên tỷ lệ số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành. Tuy nhiên, việc xác định cổ đông dự họp lại chưa được quy định rõ nên thực tế xảy ra trường hợp cổ đông đã đăng ký và có tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông nhưng bỏ về giữa chừng hoặc không bỏ phiếu vào hòm phiếu hoặc không biểu quyết trực tuyến. Điều này dẫn đến vướng mắc trong việc xác định số cổ đông dự họp để tính tỷ lệ số phiếu biểu quyết theo quy định tại Điều 148 nêu trên. Mặc dù chỉ là vấn đề kỹ thuật song vướng mắc nêu trên lại đang gây cản trở lớn đến việc thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Theo thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì cả nước hiện có 237.679 công ty cổ phần đang hoạt động và vướng mắc này có thể gặp phải ở bất cứ công ty cổ phần nào.

- Về việc ký biên bản họp Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị:

Theo khoản 3 Điều 60, khoản 2 Điều 158 Luật Doanh nghiệp năm 2020 thì trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị tham dự họp ký thì biên bản này có hiệu lực. Điểm e khoản 2 Điều 60 Luật Doanh nghiệp năm 2020 cũng quy định biên bản họp Hội đồng thành viên phải bao gồm họ, tên, chữ ký và nội dung ý kiến của người dự họp không đồng ý thông qua biên bản họp (nếu có). Tuy nhiên, trên thực tế thành viên không đồng ý thông qua biên bản họp thường không hợp tác, không chịu ký tên vào biên bản họp dẫn đến biên bản không đảm bảo đủ nội dung chủ yếu theo quy định của Luật và không có hiệu lực. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến thẩm quyền quyết định của Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị trong điều hành, quản trị doanh nghiệp. Đây là điểm nghẽn cần khẩn trương tháo gỡ.

c) Yêu cầu của thực tiễn nhằm khuyến khích doanh nghiệp sản xuất, người tiêu dùng sử dụng xe ô tô thân thiện với môi trường

- Cơ sở thực tiễn:

Lĩnh vực giao thông chiếm khoảng ¼ lượng khí phát thải từ các ngành liên quan đến năng lượng. Mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính nhằm góp phần đạt được mục tiêu giảm thiểu sức nóng lên của trái đất dưới 2⁰ chỉ có thể đạt được khi có sự cam kết mạnh mẽ của lĩnh vực giao thông (mục tiêu đặt ra tại Hội nghị Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu COP 21). Ô tô điện được xác định là nhân tố chính góp phần giảm phát thải khí nhà kính trong ngành giao thông, tăng hiệu quả sử dụng năng lượng, cắt giảm phát thải khí nhà kính, khuyến khích phát triển nguồn năng lượng mới và năng lượng tái tạo.

Hiện nay, cuộc cách mạng xanh trong giao thông đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu, với xu hướng dịch chuyển sang sản xuất và sử dụng các loại phương tiện sử dụng năng lượng sạch. Các nước có ngành công nghiệp ô tô phát triển trong khu vực và trên thế giới đã và đang chuyển sang sản xuất ô tô điện để thay thế cho xe sử dụng nhiên liệu hóa thạch để vừa thúc đẩy phát triển kinh tế, công nghệ và cải thiện môi trường. Trung Quốc là thị trường xe điện lớn nhất thế giới, (2,3 triệu xe điện/năm), Châu Âu (1,2 triệu xe/năm), Mỹ (1,1 triệu xe/năm).

Hiện nay, xe ô tô điện được phân thành 2 loại: Xe thuần điện (gồm xe ô tô điện chạy pin là xe có 1 động cơ điện được cấp điện dựa trên năng lượng từ pin có thể sạc được bằng nguồn cấp điện bên ngoài, xe ô tô sử dụng nhiên liệu khí hydro là xe có 1 động cơ điện được cấp điện dựa trên năng lượng từ pin có thể sạc đầy bằng nguồn nhiên liệu hóa lỏng và xe ô tô chạy bằng năng lượng mặt trời) và xe lai điện - xe hybrid (xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp với năng lượng điện, xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp với năng lượng điện có hệ thống sạc điện ngoài là xe có cả động cơ xăng và động cơ điện).

Xe lai điện hybrid phần lớn chạy trên động cơ đốt trong khi xe di chuyển (vẫn sử dụng nhiên liệu hóa thạch xăng, dầu). Pin trên xe hybrid chủ yếu được dùng khi xe dừng đèn đỏ hoặc chạy không tải. Xe vẫn phát thải khí carbon.

Xe thuần điện chạy hoàn toàn bằng động cơ điện. Trong đó, xe sử dụng nhiên liệu khí hydro có nguyên lý vận hành như xe điện chạy pin, nhưng sử dụng nguồn điện từ phản ứng giữa hydro trong bình chứa trên xe và ô xy (lấy từ không khí). Sản phẩm phụ duy nhất của quá trình này là nước và không có bất kỳ một chất thải độc hại nào khác. Tuy nhiên, loại xe này hiện chỉ đang trong quá trình nghiên cứu và vẫn đang gặp thách thức lớn về cơ sở hạ tầng mạng lưới trạm cung cấp khí hydro (loại khí này rất dễ nổ, cần phải có nguồn nhân lực kỹ thuật rất cao khi nạp khí vào xe). Do vậy, các nước đều không chọn loại xe này để phát triển và sử dụng phổ biến. Đối với xe ô tô chạy bằng năng lượng mặt trời vẫn đang trong quá trình thử nghiệm.

Ngành công nghiệp ô tô Việt Nam phát triển sau các nước trong khu vực và chỉ tập trung vào sản xuất lắp ráp xe ô tô chạy bằng nhiên liệu hóa thạch nên sức cạnh tranh yếu hơn nhiều so với các nước. Vì vậy, để có thể cạnh tranh và có được vị thế trong ngành công nghiệp ô tô trong khu vực thì ngành công nghiệp ô tô Việt Nam cũng cần phải chuyển đổi theo xu hướng này. Nhiều ý kiến nhận định cho rằng thời điểm hiện nay, riêng đối với sản xuất lắp ráp xe ô tô điện chạy pin thì xuất phát điểm giữa Việt Nam và các quốc gia ASEAN là gần như tương tự nhau. Những hạn chế trong quá trình phát triển công nghiệp ô tô Việt Nam trong thời gian dài vừa qua đã đặt ra những bài học cho Việt Nam

trong quá trình thu hút các dự án đầu tư sản xuất lắp ráp xe ô tô quy mô lớn và một trong những bài học đó là cần phải sớm ban hành các chính sách ưu đãi mạnh mẽ để không để lỡ thời cơ thu hút các tập đoàn ô tô lớn.

Cơ hội để thu hút các dự án đầu tư sản xuất lắp ráp xe ô tô điện chạy pin của Việt Nam là rất tiềm năng nếu Quốc hội sớm ban hành các chính sách ưu đãi, hỗ trợ hơn nữa cho ngành này phát triển. Nếu chính sách ban hành chậm một vài năm, các nước ASEAN khác đã hoàn thiện khung chính sách và hình thành chuỗi cung ứng vững chắc thì sẽ không có cơ hội cho các doanh nghiệp tại Việt Nam sản xuất xe ô tô điện chạy pin sử dụng trong nước và xuất khẩu.

- Kinh nghiệm của các nước: Theo kinh nghiệm quốc tế, nhiều quốc gia đã và đang có xu hướng hạn chế/loại bỏ dần các phương tiện chạy bằng nhiên liệu hóa thạch, đồng thời khuyến khích các phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch, đặc biệt là xe ô tô điện chạy pin. Nhiều nước áp dụng miễn hoặc không thu thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) đối với xe ô tô điện chạy pin: U-crai-na; Hàn Quốc; Trung Quốc; Na Uy, In-đô- nê- xia. Một số nước quy định giảm thuế hoặc mức thuế ưu đãi đối với xe ô tô điện chạy pin: Thái Lan áp dụng mức thuế suất ưu đãi 2%; Phần Lan đánh thuế 3%; Tại một số Bang của Mỹ áp dụng chính sách ưu đãi (giảm thuế TTĐB, khấu trừ thuế, hoàn tiền, giảm phí đăng ký, giảm phí đỗ xe, hỗ trợ việc lắp đặt các trạm sạc điện...).

Các nước không áp dụng thuế TTĐB đối với xe ô tô điện chạy pin thì có chính sách hỗ trợ (khoản trợ cấp khi mua xe): Các nước châu Âu áp dụng chính sách hỗ trợ theo hướng trợ cấp trực tiếp khi người tiêu dùng mua xe ô tô điện chạy pin, trong đó Ai-len trợ cấp tối đa 5.000 EUR dành cho các loại xe điện mua mới đủ tiêu chuẩn theo quy định dùng cho mục đích sử dụng cá nhân; Anh trợ cấp tối đa là 2500 GBP cho xe ô tô điện chạy pin; Pháp trợ cấp khoảng 5.000 EUR cho người tiêu dùng mua xe điện chạy pin (chi tiết kinh nghiệm quốc tế được thể hiện ở Báo cáo kinh nghiệm quốc tế trình kèm).

- Cơ sở đề xuất áp dụng ưu đãi thuế TTĐB đối với xe ô tô điện chạy pin:

Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt hiện hành đã có quy định ưu đãi thuế đối với xe ô tô điện (thuế suất thấp hơn so với xe ô tô chạy bằng nhiên liệu hóa thạch), cụ thể:

+ Đối với xe ô tô chạy bằng xăng, dầu (nhiên liệu hóa thạch): Thuế suất thuế TTĐB áp dụng đối với xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống từ mức 35% đến mức 150% tùy theo dung tích xi lanh.

+ Đối với xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện, năng lượng sinh học, trong đó tỷ trọng xăng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử

dụng (xe lai điện): Áp dụng thuế suất thuế TTĐB bằng 70% mức thuế suất áp dụng cho xe chạy xăng, dầu có cùng dung tích xi lanh.

+ Xe ô tô thuần điện (trong đó có xe ô tô sử dụng nhiên liệu khí hydro, xe ô tô điện chạy pin, xe ô tô điện chạy bằng năng lượng mặt trời) loại chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống là 15%, loại chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ là 10%, loại chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ là 5%, xe vừa chở người, vừa chở hàng là 10%.

Mặc dù Việt Nam đã có chính sách ưu đãi thuế đối với các loại xe ô tô điện thấp hơn nhiều so với xe ô tô chạy bằng nhiên liệu hóa thạch nhưng ngành công nghiệp ô tô Việt Nam giai đoạn vừa qua vẫn chỉ tập trung vào sản xuất lắp ráp xe ô tô chạy bằng nhiên liệu hóa thạch (sản lượng năm 2020 là 303.000 xe, tăng 40% so với năm 2017). Theo dự báo nhu cầu về ô tô dưới 9 chỗ tại Việt Nam đến năm 2025 sẽ đạt khoảng 600.000 xe/năm và đạt mốc 01 triệu xe vào năm 2030. Trong nước chưa có doanh nghiệp nào đầu tư sản xuất lắp ráp xe ô tô điện, chỉ có xe ô tô điện nhập khẩu trong vài năm gần đây, trong đó tính đến năm 2020, số lượng xe ô tô điện chạy pin nhập khẩu và bán ra trên thị trường khoảng 130 chiếc. Với hiện trạng ngành công nghiệp ô tô trong nước đang phụ thuộc lớn vào các nhà đầu tư nước ngoài, xu hướng phát triển xe ô tô điện chạy pin tại các nước có ngành công nghiệp ô tô và hoạt động nghiên cứu phát triển như Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc thì với thị trường quy mô nhỏ như Việt Nam, việc chuyển đổi sang sản xuất lắp ráp xe ô tô chạy pin sẽ là một thách thức không nhỏ. Vì vậy để đẩy nhanh việc chuyển đổi sang xe ô tô điện chạy pin cần phải được sự hỗ trợ của Nhà nước thông qua chính sách ưu đãi thuế, đặc biệt là thuế TTĐB và các chính sách hỗ trợ khác.

Hiện nay, một số doanh nghiệp trong nước đang có kế hoạch sản xuất lắp ráp xe ô tô điện chạy pin trong đó có Tập đoàn VinGroup (Tập đoàn đã giới thiệu xe ô tô buýt chạy pin và đầu tư dự án sản xuất ô tô điện chạy pin tại Việt Nam). Do vậy, để khuyến khích việc chuyển hướng sang sản xuất loại xe điện thân thiện với môi trường thì cần bổ sung chính sách ưu đãi thuế TTĐB mới theo lộ trình ưu đãi cho riêng dòng xe ô tô điện chạy pin để vừa tạo sự đột phá vừa phù hợp với thực tế của ngành công nghiệp ô tô trong nước. Các dòng xe lai điện tiếp tục được hưởng chính sách ưu đãi thuế TTĐB theo quy định hiện hành. Trường hợp chính sách đưa ra ưu đãi mạnh cho tất cả các dòng xe điện (không chỉ có xe ô tô điện chạy pin) có nghĩa là ưu đãi khuyến khích cho xe ô tô lai điện cũng như xe ô tô thuần điện khác nhập khẩu vào Việt Nam, khi đó, ngành sản xuất lắp ráp ô tô trong nước sẽ khó khăn do bị cạnh tranh và giảm thu ngân sách lớn.

Từ các cơ sở lý luận, thực tiễn và kinh nghiệm quốc tế nêu trên, **việc sửa đổi Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt về thuế suất thuế TTĐB để bổ sung chính sách ưu đãi thuế TTĐB theo lộ trình đối với xe ô tô điện chạy pin là cần thiết.**

d) Yêu cầu của thực tiễn về tháo gỡ khó khăn trong công tác thi hành án dân sự trong trường hợp người phải thi hành án có tài sản ở nhiều nơi

Luật Thi hành án dân sự được ban hành năm 2008, đã tạo hành lang pháp lý cho hoạt động thi hành án dân sự, đưa kết quả thi hành án dân sự đạt và vượt chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, so với yêu cầu, kết quả thi hành án dân sự vẫn còn hạn chế, trong đó tỷ lệ tiền, tài sản thu được trên tổng số có điều kiện thi hành vẫn còn thấp⁽¹⁶⁾, nhất là ở việc thu hồi tài sản tham nhũng, bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế và các khoản thu cho tổ chức tín dụng. Theo thống kê, hai nhóm việc này chỉ chiếm khoảng 4 - 5% lượng việc, nhưng chiếm trên 85% lượng tiền phải thi hành. Kết quả thi hành án của hai nhóm vụ việc này còn thấp (dưới 30% số có điều kiện).

Tình trạng trên xuất phát từ đặc thù của các vụ việc về thi hành án liên quan đến thu hồi tài sản trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế và vụ việc thi hành án về tín dụng ngân hàng đó là các nghĩa vụ thường gắn với việc phải xử lý rất nhiều tài sản (có vụ việc bản án, quyết định đã tuyên kê biên, phong tỏa hàng trăm tài sản để bảo đảm thi hành án; tài sản phải xử lý thi hành án nằm ở nhiều tỉnh, thành phố khác nhau trên địa bàn cả nước; nguồn gốc liên quan đến quyền sở hữu, sử dụng phức tạp, thậm chí có tranh chấp với người thứ ba...); số lượng tài sản kê biên, phong tỏa, bảo đảm thi hành án chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ so với nghĩa vụ mà người phải thi hành án phải thực hiện. Thực tế hiện nay cho thấy, cơ quan thi hành án dân sự không được quyền xử lý đồng thời tài sản đã được tuyên trong bản án, quyết định (kể cả thu hồi tiền, tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế) và cũng không thể ủy thác cho cơ quan thi hành án nơi có tài sản xử lý mà phải thực hiện theo thứ tự (phải xử lý xong tài sản tạm giữ, thu giữ, tài sản kê biên tại địa bàn có liên quan đến khoản ủy thác rồi mới được ủy thác đến nơi có tài sản xử lý tiếp). Hệ quả, gây ách tắc, kéo dài quá trình tổ chức thi hành án, chậm thu hồi tiền, tài sản (nhất là khoản thu rất lớn cho ngân sách nhà nước, tổ chức tín dụng); quyền và lợi ích hợp pháp của người được thi hành án không được bảo đảm kịp thời; giảm giá trị tài sản; nhiều trường hợp mất mát, hư hỏng; đương sự tẩu tán tài sản; tốn kém thời gian; phát sinh chi phí tổ chức thi hành án, phát sinh thêm khoản tiền lãi chậm thi hành án mà người phải thi hành án sẽ phải

⁽¹⁶⁾ Chỉ đạt từ 33 - 43% trên tổng số có điều kiện thi hành.

chịu, chưa kể làm tăng thủ tục, chậm cải cách hành chính trong thi hành án dân sự.

Nguyên nhân của tình trạng trên là do khoản 1 Điều 57 Luật Thi hành án dân sự hiện nay mới chỉ có quy định cơ chế ủy thác thi hành án (ủy thác toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ thi hành án) mà chưa có cơ chế ủy thác xử lý tài sản để xử lý đồng thời tại các địa phương khác nhau. Theo quy định trên, để thực hiện việc ủy thác thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự bắt buộc phải xử lý xong tài sản tạm giữ, thu giữ, tài sản kê biên tại địa bàn có liên quan đến khoản ủy thác rồi mới thực hiện việc ủy thác đến cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản tại địa phương khác tiếp tục tổ chức thi hành. Quy định này dẫn đến thời gian tổ chức một việc thi hành kéo dài (thời gian xử lý một tài sản bằng tổng thời gian xử lý tài sản ở tất cả các địa phương). Trong khi đó, nếu xử lý tài sản ở các nơi cùng thời điểm có thể rút ngắn thời gian, giảm chi phí tổ chức thi hành án xuống mức tối thiểu⁽¹⁷⁾. Do vậy, cần bổ sung cơ chế để các cơ quan thi hành án dân sự có thể xử lý đồng thời tài sản ở các địa phương khác nhau (ủy thác xử lý tài sản). Việc sửa đổi, bổ sung theo hướng **sửa phạm vi hẹp trực tiếp các điều khoản quy định về xử lý tài sản thi hành án để tháo gỡ những vướng mắc trong thực tiễn, cụ thể là Điều 55, Điều 56 và Điều 57 của Luật Thi hành án dân sự** là cần thiết, phù hợp với yêu cầu tại Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 02/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế⁽¹⁸⁾ và tình hình thực tiễn hiện nay.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự là cần thiết, nhằm thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng và khắc phục những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn. Chính phủ kính đề nghị Quốc hội cho phép áp dụng hình thức một luật sửa đổi, bổ sung nhiều luật và quy trình, thủ tục rút gọn để xây dựng, ban hành dự án Luật nhằm kịp thời xử lý các vấn đề thực tiễn phát sinh liên quan đến việc thực hiện mục tiêu kép, vừa phòng, chống dịch bệnh, vừa thúc đẩy sản xuất, kinh doanh thông qua việc tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong

⁽¹⁷⁾ Nếu như trong một vụ việc có 05 tài sản ở 05 địa phương khác nhau; thời gian thông thường để xử lý xong 01 tài sản là khoảng 180 ngày và theo quy định tại Điều 57 Luật Thi hành án dân sự thì sẽ phải xử lý lần lượt các tài sản mà không được xử lý đồng thời để rút ngắn thời gian thi hành án.

⁽¹⁸⁾ Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 07/12/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng xác định.

quá trình tổ chức thi hành án đối với trường hợp người phải thi hành án có tài sản ở nhiều nơi, góp phần thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 02/6/2021 của Ban Bí thư.

II. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự (*sau đây viết tắt là Luật Sửa đổi, bổ sung 09 Luật*) gồm 11 điều, cụ thể:

- **Điều 1:** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, trong đó sửa đổi, bổ sung 04 điều của Luật Đầu tư công năm 2019.

- **Điều 2:** Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 12 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

- **Điều 3:** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư, trong đó sửa đổi, bổ sung 02 điều; bổ sung 01 điểm và 01 ngành nghề của Phụ lục IV; bãi bỏ 01 điểm của Luật Đầu tư năm 2020.

- **Điều 4:** Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 của Luật Nhà ở.

- **Điều 5:** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, trong đó bổ sung 01 điều; sửa đổi, bổ sung 01 điều của Luật Đấu thầu năm 2013.

- **Điều 6:** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực, trong đó sửa đổi, bổ sung 01 điều của Luật Điện lực năm 2004.

- **Điều 7:** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp, trong đó sửa đổi, bổ sung 07 điều của Luật Doanh nghiệp năm 2020.

- **Điều 8:** Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 4 mục I của Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt tại Điều 7 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

- **Điều 9:** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự, trong đó sửa đổi, bổ sung 03 điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

- **Điều 10:** Hiệu lực thi hành.

- **Điều 11:** Quy định chuyển tiếp.

III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công

1.1. Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án; trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư

chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài

- Theo quy định tại điểm b, c và d khoản 4 Điều 17 Luật Đầu tư công, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư các chương trình, dự án sau:

+ Chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

+ Chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại trong các trường hợp sau: chương trình, dự án nhóm A và nhóm B; chương trình, dự án kèm theo khung chính sách; chương trình, dự án trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tôn giáo; chương trình tiếp cận theo ngành; mua sắm các loại hàng hóa thuộc diện phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép; sự tham gia của Việt Nam vào các chương trình, dự án khu vực;

+ Dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư.

- Theo quy định tại Điều 25 Luật Đầu tư công, các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ tại các điểm b, c và d khoản 4 Điều 17 Luật Đầu tư công phải trình Thủ tướng Chính phủ 02 lần để (i) xem xét, phê duyệt **đề xuất dự án** và (ii) **quyết định chủ trương đầu tư**. Trong trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư, các dự án này cũng phải trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước khi cơ quan chủ quản điều chỉnh quyết định đầu tư. Theo các thủ tục này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải lấy ý kiến các cơ quan có liên quan và gửi lại cho cơ quan chủ quản để tiếp thu và giải trình trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Quy trình nêu trên phù hợp đối với dự án đầu tư nhóm A với quy mô lớn, có tính chất liên ngành, liên vùng, thường có tỷ lệ cho các địa phương vay lại cao và phải thực hiện theo các yêu cầu, điều kiện chặt chẽ tại hiệp định với nhà tài trợ lớn (như Ngân hàng Thế giới - WB, Ngân hàng phát triển châu Á - ADB) được ký kết nhân danh Nhà nước theo quy định của Luật Điều ước quốc tế. Chính vì vậy, các dự án này cần được thực hiện theo thủ tục chặt chẽ hơn để bảo đảm tuân thủ mục tiêu, định hướng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, cam kết với nhà tài trợ và an toàn nợ công bền vững.

Đối với các dự án sử dụng vốn ODA và vay ưu đãi nước ngoài nhóm B và C là nhóm dự án có số lượng nhiều, quy mô không lớn, chủ yếu do các địa phương là cơ quan chủ quản và thường có đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư trong quá trình thực hiện (như gia hạn thời gian thực hiện, giải ngân) thì tính cả

điều chỉnh, các dự án này sẽ phải trình Thủ tướng Chính phủ 03 lần⁽¹⁹⁾ dẫn đến nhiều dự án bị chậm tiến độ thực hiện và giải ngân, không hoàn thành theo đúng cam kết với nhà tài trợ và phải gia hạn hiệp định. Các dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài không nhiều, quy mô nhỏ, thường được thực hiện theo hình thức cung cấp tư vấn, chuyên gia để chuẩn bị dự án đầu tư.

Do vậy, để đảm bảo tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, đồng thời tăng cường vai trò, trách nhiệm đối với cơ quan chủ quản trong việc thẩm định, phê duyệt báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi, bổ sung các điểm b, c và d khoản 4 Điều 17 Luật đầu tư công, theo đó **phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ cho người đứng đầu cơ quan chủ quản** đối với các dự án sau:

- Dự án đầu tư nhóm B và nhóm C sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

- Dự án đầu tư nhóm B và nhóm C sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại;

- Dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư.

Theo đó, đối với chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và vốn ODA viện trợ không hoàn lại, Thủ tướng Chính phủ chỉ quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm A.

Đối với dự án nhóm B và nhóm C, Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 17 quy định về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm B và nhóm C, theo đó: (1) người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư do cơ quan, tổ chức mình quản lý; (2) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư do địa phương quản lý. Đồng thời, Luật cũng giao Chính phủ quy định trình tự,

¹⁹ (i) xem xét, phê duyệt đề xuất chương trình, dự án; (ii) quyết định chủ trương đầu tư; (iii) quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư, quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật được phân cấp nêu trên.

Sau sửa đổi, bổ sung Điều 17 Luật Đầu tư công được quy định như sau:

“Điều 17. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án

1. Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sau đây:

- a) Chương trình mục tiêu quốc gia;
- b) Dự án quan trọng quốc gia.

2. Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công sử dụng vốn ngân sách trung ương, trừ chương trình quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định việc phân cấp thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư phù hợp với quy định về quyền tự chủ tài chính của các cơ quan, đơn vị.

Trường hợp chương trình, dự án quy định tại khoản này có sử dụng nguồn vốn của ngân sách nhà nước thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định của Luật này đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sau đây:

a) Dự án quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật này; dự án nhóm A khác sử dụng vốn ngân sách trung ương do Bộ, cơ quan trung ương quản lý;

b) Chương trình, dự án đầu tư nhóm A sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, trừ chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

c) Chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại trong các trường hợp sau: chương trình, dự án nhóm A; chương trình, dự án kèm theo khung chính sách; chương trình, dự án trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tôn giáo; chương trình tiếp cận theo ngành; mua sắm các loại hàng hóa thuộc diện phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép; sự tham gia của Việt Nam vào các chương trình, dự án khu vực.

5. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do cơ quan, tổ chức mình quản lý, trừ dự án quy định tại khoản 4 Điều này.

5a. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư do cơ quan, tổ chức mình quản lý, trừ dự án quy định tại khoản 4 Điều này.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư do địa phương quản lý, trừ dự án quy định tại khoản 4 Điều này.

Chính phủ quy định trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư, quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật quy định tại khoản này.

6. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A do địa phương quản lý, trừ dự án quy định tại khoản 4 Điều này.

7. Hội đồng nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, các nguồn vốn hợp pháp của địa phương thuộc cấp mình quản lý, trừ dự án quy định tại khoản 4 Điều này.

Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng nhân dân quyết định việc giao cho Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án quy định tại khoản này phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, khả năng tài chính và đặc điểm cụ thể của địa phương.

8. Trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án, thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật này”.

Tương tự như vậy, để phù hợp, Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi khoản 8 Điều 25 Luật Đầu tư công về trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án khác thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, theo đó, bỏ các chương trình, dự án đã được phân cấp cho cơ quan chủ quản theo quy định tại Điều 17.

Sau sửa đổi, bổ sung Điều 25 Luật Đầu tư công được quy định như sau:

“Điều 25. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài

1. Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài gửi Bộ Kế hoạch và Đầu

tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tài chính chủ trì xác định thành tố ưu đãi, đánh giá tác động của khoản vay ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đối với các chỉ tiêu an toàn nợ công, xác định cơ chế tài chính trong nước theo quy định của Luật Quản lý nợ công.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp ý kiến của các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan và đánh giá sự cần thiết của chương trình, dự án, đánh giá sơ bộ tính khả thi, hiệu quả kinh tế - xã hội, sơ bộ tác động môi trường (nếu có) và tác động của chương trình, dự án đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn, lựa chọn đề xuất chương trình, dự án phù hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt đề xuất chương trình, dự án.

5. Đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại các điều 19, 20 và 21 của Luật này.

6. Đối với chương trình thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Chính phủ, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 22 của Luật này.

7. Đối với dự án nhóm A, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật này.

8. Đối với chương trình, dự án khác thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều 17 của Luật này, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư được quy định như sau:

a) Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trình Thủ tướng Chính phủ;

c) Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư.

9. Đối với chương trình, dự án không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 17 của Luật này, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư được quy định như sau:

a) Cơ quan chủ quản lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và cơ quan có liên quan về báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

b) Căn cứ ý kiến của các cơ quan, cơ quan chủ quản tổ chức thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư.

10. Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại và không gắn với khoản vay thì không phải lập đề xuất dự án”.

1.2. Sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân các cấp

Đề phù hợp với thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án, Luật sửa đổi, bổ sung 9 luật đã sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân các cấp quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật Đầu tư công, theo đó bổ sung nhiệm vụ quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án mới được phân cấp.

Sau sửa đổi, bổ sung Điều 82 và Điều 83 Luật Đầu tư công được quy định như sau:

“Điều 82. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan trung ương

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư công theo quy định của pháp luật.

2. Ban hành, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án theo quy định tại Điều 33 của Luật này.

4. Quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại khoản 5 và khoản 5a Điều 17 của Luật này, quyết định đầu tư dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật này.

5. Tổ chức lập kế hoạch đầu tư công.

6. Theo dõi, đánh giá, giám sát, kiểm tra, thanh tra tình hình thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án thuộc phạm vi quản lý.

7. Báo cáo tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án.

8. Phối hợp với Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 83. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp

1. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo quy định tại các khoản 5a, 6 và 7 Điều 17 của Luật này.

2. Xem xét, cho ý kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của địa phương, bao gồm danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu.

3. Quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của địa phương, bao gồm toàn bộ danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương.

4. Giám sát các dự án sử dụng vốn đầu tư công được giao cho địa phương quản lý, bao gồm vốn ngân sách trung ương, vốn ngân sách địa phương, vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư do địa phương quản lý”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 12 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư đối với: “Dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài...”.

Tương tự việc phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP của Thủ tướng Chính phủ, theo đó phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm B và C cho Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP nhóm B và C thuộc phạm vi quản lý.

Sau sửa đổi, bổ sung Điều 12 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư được quy định như sau:

“Điều 12. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP

1. Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc một trong các tiêu chí sau đây:

a) Sử dụng vốn đầu tư công từ 10.000 tỷ đồng trở lên;

b) Ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, bao gồm: nhà máy điện hạt nhân; sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới từ 50 ha trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 500 ha trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 ha trở lên;

c) Sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô từ 500 ha trở lên;

d) Di dân tái định cư từ 20.000 người trở lên ở miền núi, từ 50.000 người trở lên ở vùng khác;

đ) Dự án đòi hỏi phải áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định.

2. Trừ dự án quy định tại khoản 1 Điều này, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc một trong các tiêu chí sau đây:

a) Di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác;

b) Dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công sử dụng một hoặc một số nguồn vốn sau: vốn ngân sách trung ương do Bộ, cơ quan trung ương quản lý; vốn vay ODA; vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

c) Đầu tư xây dựng mới: cảng hàng không, sân bay; đường cất hạ cánh của cảng hàng không, sân bay; nhà ga hành khách của cảng hàng không quốc tế; nhà ga hàng hóa của cảng hàng không, sân bay có công suất từ 01 triệu tấn/năm trở lên;

d) Đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt; bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển loại I có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

3. Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc phạm vi quản lý, trừ dự án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trừ dự án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP, thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật này”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư

3.1. Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đối với “Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị trong các trường hợp: dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất từ 50 ha trở lên hoặc có quy mô dưới

50 ha nhưng quy mô dân số từ 15.000 người trở lên tại khu vực đô thị; dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất từ 100 ha trở lên hoặc có quy mô dưới 100 ha nhưng quy mô dân số từ 10.000 người trở lên tại khu vực không phải là đô thị; dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi bảo vệ của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt”.

Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi, bổ sung quy định nêu trên theo hướng, Thủ tướng Chính phủ chỉ chấp thuận chủ trương đầu tư đối với “*Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị có quy mô sử dụng đất từ 300 ha trở lên hoặc quy mô dân số từ 50.000 người trở lên*” và “*Dự án đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ I của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt; thuộc phạm vi khu vực bảo vệ II của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới*”, các dự án còn lại được phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.

Tương tự như vậy, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với “*Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị trong các trường hợp: dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất dưới 50 ha và có quy mô dân số dưới 15.000 người tại khu vực đô thị; dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất dưới 100 ha và có quy mô dân số dưới 10.000 người tại khu vực không phải là đô thị; dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử (được xác định trong đồ án quy hoạch đô thị) của đô thị loại đặc biệt*”.

Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 32 và bổ sung điểm b1 vào sau điểm b khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư, theo đó bổ sung thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được chấp thuận chủ trương đầu tư đối với “*Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị có quy mô sử dụng đất dưới 300 ha và quy mô dân số dưới 50.000 người*” và “*Dự án đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ II của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt, trừ di tích quốc gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới; dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử (được xác định trong đồ án quy hoạch đô thị) của đô thị loại đặc biệt*”.

3.2. Bổ sung nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư

Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư, theo đó bổ sung nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư là “*Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với yêu cầu bảo vệ, phát huy giá trị của di sản văn hóa và các điều kiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa*”.

3.3. Bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã bổ sung ngành, nghề “*Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng (không bao gồm kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự)*” vào Phụ lục IV (Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện) ban hành kèm theo Luật Đầu tư.

3.4. Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 75 Luật Đầu tư

Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 75 Luật Đầu tư, theo đó, bãi bỏ nội dung sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 Luật Nhà ở năm 2014 quy định về hình thức sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại là “*Có quyền sử dụng đất ở hợp pháp và các loại đất khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang làm đất ở*”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 của Luật Nhà ở

Điều 23 Luật Nhà ở năm 2014 quy định như sau:

“Điều 23. Hình thức sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại

1. *Có quyền sử dụng đất ở hợp pháp và các loại đất khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang làm đất ở.*
2. *Được Nhà nước giao đất để xây dựng nhà ở cho thuê, cho thuê mua, để bán.*
3. *Được Nhà nước cho thuê đất để xây dựng nhà ở cho thuê.*
4. *Nhận chuyển quyền sử dụng đất ở theo quy định của pháp luật về đất đai để xây dựng nhà ở thương mại”.*

Với quy định trên, Luật Nhà ở năm 2014 chưa quy định cụ thể về hình thức sử dụng đất của nhà đầu tư để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại.

Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi khoản 1 Điều 23 Luật Nhà ở để làm rõ các hình thức sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở thương mại trong 02 trường hợp: đất ở; đất ở và các loại đất khác, đồng thời bổ sung quy định rõ trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư với thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cụ thể Điều 23 Luật Nhà ở được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 23. Hình thức sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại

1. Có quyền sử dụng đất hợp pháp thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này mà việc sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai, trừ trường hợp thuộc diện Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và các trường hợp thu hồi khác theo quy định của pháp luật:

a) Có quyền sử dụng đất ở;

b) Có quyền sử dụng đất ở và đất khác không phải là đất ở đáp ứng điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.

Sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Được Nhà nước giao đất để xây dựng nhà ở cho thuê, cho thuê mua, để bán.

3. Được Nhà nước cho thuê đất để xây dựng nhà ở cho thuê.

4. Nhận chuyển quyền sử dụng đất ở theo quy định của pháp luật về đất đai để xây dựng nhà ở thương mại”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu

Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi, bổ sung quy định của Luật Đấu thầu về căn cứ lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án, cụ thể:

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 Luật Đấu thầu, căn cứ lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi là điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế. Như vậy, theo quy định nêu trên, kế hoạch lựa chọn nhà thầu và hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu và hồ sơ yêu cầu các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà

tài trợ nước ngoài chỉ có thể được phê duyệt sau khi điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế đã được ký kết và có hiệu lực.

Việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu và hồ sơ nêu trên được triển khai sau khi điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế đã được ký kết thường mất thời gian dài, dẫn đến thời gian dành cho việc triển khai thi công xây lắp, cung cấp hàng hóa, dịch vụ bị rút ngắn. Chính vì vậy, phần lớn các dự án phải xin gia hạn thời gian thực hiện và gia hạn hiệp định để bù đắp khoảng thời gian này. Việc kéo dài thời gian thực hiện dẫn đến phải điều chỉnh tổng mức đầu tư do trượt giá, thay đổi tỷ giá và các tác động khác do thay đổi chính sách (*như chính sách về lương nhân công, thuế suất...*). Ngoài ra, dự án chậm thực hiện cũng ảnh hưởng lớn đến hiệu quả đầu tư, đó là chưa kể chi phí cam kết phát sinh mà Việt Nam phải trả.

Để khắc phục tồn tại nêu trên, Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã bổ sung Điều 33a vào sau Điều 33 của Luật Đấu thầu quy định các hoạt động được thực hiện trước đối với dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi: ***“Điều 33a. Các hoạt động thực hiện trước đối với dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi***

1. Việc lập, trình duyệt, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, xác định danh sách ngăn đối với các hoạt động mua sắm của dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi được thực hiện trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi.

Theo đó, đối với các **hoạt động mua sắm** của dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi việc lập, trình duyệt, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, xác định danh sách ngăn được thực hiện trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi.

Như vậy, Luật chỉ giới hạn phạm vi áp dụng với **hoạt động mua sắm**; đối với **các hoạt động khác** sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, việc lập, trình duyệt, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, xác định danh sách ngăn (nếu có)... vẫn phải căn cứ vào điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

Đồng thời, Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 34 Luật Đấu thầu về căn cứ lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án, theo đó bổ sung quy định loại trừ, đối với đối với các **hoạt động mua sắm** của dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi việc lập, trình duyệt, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời

thầu, hồ sơ yêu cầu, xác định danh sách ngân **được thực hiện** trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi.

6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực

6.1. Sửa đổi, bổ sung quy định về về chính sách “Nhà nước độc quyền trong hoạt động truyền tải điện”

Khoản 2 Điều 4 Luật Điện lực quy định như sau: “2. *Xây dựng và phát triển thị trường điện lực theo nguyên tắc công khai, bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh, có sự điều tiết của Nhà nước để nâng cao hiệu quả trong hoạt động điện lực; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đơn vị điện lực và khách hàng sử dụng điện; thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động phát điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện và tư vấn chuyên ngành điện lực. Nhà nước độc quyền trong hoạt động truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia, xây dựng và vận hành các nhà máy điện lớn, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh*”.

Theo quy định trên, Nhà nước độc quyền trong hoạt động truyền tải điện nhưng chưa có quy định cụ thể nhà nước độc quyền những hoạt động cụ thể nào trong hoạt động truyền tải điện (đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành,...) nên dẫn đến bất cập là đầu tư lưới điện truyền tải chưa đáp ứng kịp thời với phát triển nguồn điện và nhu cầu sử dụng điện trong toàn quốc. Bên cạnh đó chưa có quy định để triển khai chủ trương, chính sách của Đảng tại Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045 “*Có cơ chế khuyến khích thu hút vốn ngoài nhà nước đầu tư xây dựng vào hệ thống truyền tải điện quốc gia*” và “*Thực hiện xã hội hoá tối đa trong đầu tư và khai thác, sử dụng cơ sở vật chất, dịch vụ ngành năng lượng, bao gồm cả hệ thống truyền tải điện quốc gia trên cơ sở bảo đảm quốc phòng, an ninh*”.

Để khắc phục tồn tại trên, Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 Luật Điện lực như sau: “2. *Xây dựng và phát triển thị trường điện lực theo nguyên tắc công khai, bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh, có sự điều tiết của Nhà nước để nâng cao hiệu quả trong hoạt động điện lực; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đơn vị điện lực và khách hàng sử dụng điện; thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động đầu tư xây dựng lưới điện truyền tải trên cơ sở bảo đảm quốc phòng, an ninh và theo quy hoạch phát triển điện lực, hoạt động phát điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện và tư vấn chuyên ngành điện lực.*”

Các thành phần kinh tế ngoài nhà nước được vận hành lưới điện truyền tải do mình đầu tư xây dựng”.

Theo đó, bổ quy định độc quyền nhà nước trong truyền tải điện, đồng thời bổ sung bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 4, quy định rõ Nhà nước độc quyền trong các hoạt động sau đây: (1) Điều độ hệ thống điện quốc gia; (2) Xây dựng và vận hành các nhà máy điện lớn, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; (3) Vận hành lưới điện truyền tải, trừ lưới điện truyền tải do các thành phần kinh tế ngoài nhà nước đầu tư xây dựng.

6.2. Bổ sung quy định về quyền và nghĩa vụ của đơn vị truyền tải điện

Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã bổ sung một số điểm vào khoản 1 và khoản 2 Điều 40 Luật Điện lực, cụ thể:

- Bổ sung quyền của đơn vị truyền tải điện được *“Đấu nối vào lưới điện truyền tải do các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng khi đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn kỹ thuật”.*

- Bổ sung nghĩa vụ của đơn vị truyền tải điện được phải *“Bảo đảm quyền đấu nối của các tổ chức, cá nhân hoạt động điện lực vào lưới điện truyền tải do mình đầu tư xây dựng; trường hợp từ chối đấu nối thì thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương”.*

7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp

7.1. Sửa đổi quy định về thành viên Hội đồng thành viên tại Điều 49 và Điều 50

Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, khoản 29 Điều 4 và khoản 1 Điều 46 Luật Doanh nghiệp đã quy định về *“thành viên công ty”*. Tuy vậy, thay vì quy định về quyền và nghĩa vụ của *“thành viên công ty”* thì Điều 49 và Điều 50 Luật Doanh nghiệp lại quy định về quyền, nghĩa vụ của *“thành viên Hội đồng thành viên”*.

Theo khoản 1 Điều 55 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng thành viên là cơ quan quyết định cao nhất, bao gồm: (i) tất cả thành viên công ty là cá nhân và (ii) người đại diện theo ủy quyền của thành viên công ty là tổ chức. Do đó, việc sử dụng cụm từ *“thành viên Hội đồng thành viên”* trong hai Điều trên có thể dẫn đến cách hiểu là người đại diện theo ủy quyền của thành viên công ty là tổ chức cũng có các quyền và nghĩa vụ như thành viên công ty, trong đó có các quyền và nghĩa vụ cơ bản như quyền được chia lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp, được chia giá trị tài sản còn lại của công ty tương ứng với phần vốn góp khi công ty giải thể hoặc phá sản; nghĩa vụ góp đủ, đúng hạn số vốn đã

cam kết, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty...

Vì vậy, Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã **sửa đổi cụm từ “thành viên Hội đồng thành viên”** thành **“thành viên công ty”** tại Điều 49 và Điều 50 Luật Doanh nghiệp để bảo đảm thống nhất với các quy định liên quan của Luật này.

7.2. Sửa đổi quy định về việc công bố thông tin báo cáo tài chính giữa năm của doanh nghiệp

Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 109 Luật Doanh nghiệp và điểm g khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp thì doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phải định kỳ công bố báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính giữa năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập trên trang thông tin điện tử của công ty và của cơ quan đại diện chủ sở hữu. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 60 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014, khoản 1 Điều 33 Luật Kế toán năm 2015 và Điều 37 Luật Kiểm toán độc lập năm 2011 quy định doanh nghiệp nhà nước chỉ phải kiểm toán bắt buộc đối với báo cáo tài chính hằng năm; không quy định kiểm toán đối với báo cáo tài chính giữa năm.

Từ thời điểm triển khai thực hiện quy định nêu trên, có rất nhiều kiến nghị, phản ánh từ các doanh nghiệp (bao gồm doanh nghiệp quy mô lớn thuộc mô hình công ty mẹ - công ty con thuộc Trung ương và các công ty độc lập quy mô nhỏ thuộc địa phương) về sự chùng chéo, không thống nhất về nội dung yêu cầu doanh nghiệp thực hiện kiểm toán đối với báo cáo tài chính giữa năm giữa Luật Kế toán, Luật Doanh nghiệp và Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, việc yêu cầu doanh nghiệp công bố thông tin định kỳ đối với báo cáo tài chính giữa năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 109 Luật Doanh nghiệp tạo thêm gánh nặng về chi phí cho doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp quy mô nhỏ, hoạt động chủ yếu không vì mục tiêu lợi nhuận. Với khoảng 1.000 doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo Luật Doanh nghiệp có thể gián tiếp làm giảm nguồn thu cho ngân sách nhà nước hằng năm do toàn bộ khối doanh nghiệp có thể mất chi phí nhiều tỷ đồng để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính giữa năm trước.

Do vậy, nhằm giảm bớt chi phí, thời gian cho doanh nghiệp và bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật trong thực hiện công bố thông tin doanh

ngiệp, khoản 4 Điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã đề quy định **báo cáo tài chính giữa năm của doanh nghiệp thực hiện công bố thông tin không bắt buộc kiểm toán.**

7.3. Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng xác định là doanh nghiệp quốc phòng, an ninh

Trên cơ sở kế thừa quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2014, khoản 5 Điều 217 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định: “*Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh*”, theo đó xác định doanh nghiệp quốc phòng, an ninh trước hết phải là doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Điều 88 Luật Doanh nghiệp. Theo quy định của Nghị định số 93/2015/NĐ-CP ngày 15/10/2015 của Chính phủ về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh thì doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh phải là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, không bao gồm doanh nghiệp là công ty con của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Tuy nhiên, trên thực tế, một số doanh nghiệp được Bộ Quốc Phòng giao thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh lại là công ty trách nhiệm hữu hạn do công ty mẹ là Tập đoàn, Tổng công ty thuộc Bộ Quốc phòng sở hữu 100% vốn điều lệ. Trước khi Luật Doanh nghiệp năm 2014 có hiệu lực thi hành, các doanh nghiệp này đã được công nhận là doanh nghiệp quốc phòng, an ninh. Kể từ khi Luật Doanh nghiệp năm 2020 có hiệu lực thi hành, do không thuộc đối tượng được xác định là doanh nghiệp quốc phòng, an ninh, các doanh nghiệp này gặp khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các cơ chế chính sách hiện hành khi hạch toán chi phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Bên cạnh đó, hiện nay, trên cơ sở chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Quốc phòng đang thực hiện sắp xếp doanh nghiệp thuộc Bộ theo hướng tổ chức lại các doanh nghiệp để hình thành mô hình công ty mẹ - công ty con. Trong đó, công ty mẹ là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; các công ty con hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn do Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ cũng được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an giao thực hiện các nhiệm vụ trực tiếp phục vụ quốc phòng an ninh. Tuy nhiên, công ty con này không thuộc đối tượng được xác định là doanh nghiệp quốc phòng an ninh theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn, do vậy không có cơ sở thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo các quy định hiện hành.

Do vậy, để đảm bảo xác định đối tượng là doanh nghiệp quốc phòng, an ninh phù hợp với thực tiễn, khoản 7 Điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi khoản 5 Điều 217 Luật Doanh nghiệp giao Chính phủ hướng dẫn về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh là doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn do doanh nghiệp nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 88 Luật Doanh nghiệp nắm giữ 100% vốn điều lệ để xử lý các vướng mắc trên thực tiễn nêu trên.

7.4. Sửa đổi, bổ sung quy định về việc tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

Theo Điều 148 Luật Doanh nghiệp, điều kiện để nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua được xác định dựa trên tỷ lệ số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành. Tuy nhiên, việc xác định cổ đông dự họp lại chưa được quy định rõ nên thực tế xảy ra trường hợp cổ đông đã đăng ký và có tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông nhưng bỏ về giữa chừng hoặc không bỏ phiếu vào hòm phiếu hoặc không biểu quyết trực tuyến. Điều này dẫn đến vướng mắc trong việc xác định số cổ đông dự họp để tính tỷ lệ số phiếu biểu quyết theo quy định tại Điều 148 nêu trên. Mặc dù chỉ là vấn đề kỹ thuật song vướng mắc nêu trên lại đang gây cản trở lớn đến việc thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Theo thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì cả nước hiện có 237.679 công ty cổ phần đang hoạt động và vướng mắc này có thể gặp phải ở bất cứ công ty cổ phần nào.

Do đó, Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 148 Luật Doanh nghiệp theo hướng **chỉ tính kết quả bỏ phiếu của cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành** để thông qua nghị quyết, cụ thể:

(i) Nghị quyết về các nội dung: loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại; thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh; thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty, dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác; tổ chức lại, giải thể công ty được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông **tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành**, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều này; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định (khoản 1 Điều 148).

(ii) Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông **tham dự và biểu quyết tại cuộc**

hợp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 6 Điều này; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định (khoản 2 Điều 148).

7.5. Sửa đổi, bổ sung quy định về việc ký biên bản họp Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị

Theo khoản 3 Điều 60, khoản 2 Điều 158 Luật Doanh nghiệp thì trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị tham dự họp ký thì biên bản này có hiệu lực. Điểm e khoản 2 Điều 60 Luật Doanh nghiệp cũng quy định biên bản họp Hội đồng thành viên phải bao gồm họ, tên, chữ ký và nội dung ý kiến của người dự họp không đồng ý thông qua biên bản họp (nếu có). Tuy nhiên, trên thực tế thành viên không đồng ý thông qua biên bản họp thường không hợp tác, không chịu ký tên vào biên bản họp dẫn đến biên bản không đảm bảo đủ nội dung chủ yếu theo quy định của Luật và không có hiệu lực. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến thẩm quyền quyết định của Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị trong điều hành, quản trị doanh nghiệp.

Để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc nêu trên, Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi điểm e khoản 2 và khoản 3 Điều 60, khoản 2 Điều 158 Luật Doanh nghiệp theo hướng **bổ yêu cầu phải có chữ ký của người dự họp không đồng ý thông qua biên bản họp** trong nội dung biên bản họp, cụ thể:

(i) Khoản 3 Điều 60: “Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng thành viên **tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký** và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng thành viên. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật này, Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan”.

(ii) Khoản 2 Điều 158: “Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị **tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký** và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp

do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật này, Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 4 mục I của Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt tại Điều 7 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt

Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi, bổ sung thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xe ô tô chạy bằng điện quy định tại điểm g khoản 4 mục I của Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt tại Điều 7 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, cụ thể thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xe ô tô chạy bằng điện được quy định như sau:

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất (%)
	g) Xe ô tô chạy điện	
	(1) Xe ô tô điện chạy bằng pin	
	- Loại chở người từ 9 chỗ trở xuống	
	+ Từ ngày 01 tháng 3 năm 2022 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027	3
	+ Từ ngày 01 tháng 3 năm 2027	11
	- Loại chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ	
	+ Từ ngày 01 tháng 3 năm 2022 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027	2
	+ Từ ngày 01 tháng 3 năm 2027	7
	- Loại chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ	
	+ Từ ngày 01 tháng 3 năm 2022 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027	1
	+ Từ ngày 01 tháng 3 năm 2027	4
	- Loại thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng	
	+ Từ ngày 01 tháng 3 năm 2022 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027	2
	+ Từ ngày 01 tháng 3 năm 2027	7
	(2) Xe ô tô chạy điện khác	
	- Loại chở người từ 9 chỗ trở xuống	15
	- Loại chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ	10
	- Loại chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ	5
	- Loại thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng	10

9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự

Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi, bổ sung quy định về ủy thác xử lý tài sản tại Điều 55, Điều 56 và 57 Luật Thi hành án dân sự (THADS).

Theo quy định của Luật THADS hiện hành còn có vướng mắc đó là trong quá trình tổ chức thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự thường phải xử lý rất nhiều tài sản, Trong đó, có vụ việc bản án, quyết định đã tuyên kê biên, phong tỏa hoặc tuyên xử lý hàng trăm tài sản để bảo đảm thi hành án, nhưng tài sản đó lại nằm ở nhiều tỉnh, thành phố khác nhau, đặc biệt là trong các vụ việc thi hành án đối với các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế và tín dụng, ngân hàng.

Trong khi đó, khoản 1 Điều 57 Luật Thi hành án dân sự 2008 (*được sửa đổi, bổ sung năm 2014*) mới chỉ quy định cơ chế ủy thác thi hành án (*ủy thác toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ thi hành án*) mà chưa có cơ chế ủy thác xử lý tài sản để xử lý đồng thời tại các địa phương khác nhau. Theo quy định trên, để thực hiện việc ủy thác thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự bắt buộc phải xử lý xong tài sản tạm giữ, thu giữ, tài sản kê biên tại địa bàn có liên quan đến khoản ủy thác rồi mới thực hiện việc ủy thác đến cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản tại địa phương khác tiếp tục tổ chức thi hành.

Như vậy, theo quy định trên thì cơ quan thi hành án dân sự không được quyền xử lý đồng thời tài sản đã được tuyên trong bản án, quyết định (*kể cả thu hồi tiền, tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế*) và cũng không thể ủy thác cho cơ quan thi hành án nơi có tài sản xử lý mà phải thực hiện theo thứ tự (*xử lý xong tài sản tạm giữ, thu giữ, tài sản kê biên tại địa bàn có liên quan đến khoản ủy thác rồi mới được ủy thác đến nơi có tài sản xử lý tiếp*). Hệ quả là gây ách tắc, kéo dài quá trình tổ chức thi hành án, chậm thu hồi tiền, tài sản (*nhất là khoản thu rất lớn cho ngân sách nhà nước, tổ chức tín dụng*); ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được thi hành án khi không được bảo đảm kịp thời; giảm giá trị tài sản; nhiều trường hợp mất mát, hư hỏng; đương sự tẩu tán tài sản; tốn kém thời gian; phát sinh chi phí tổ chức thi hành án, phát sinh thêm khoản tiền lãi chậm thi hành án mà người phải thi hành án sẽ phải chịu, chưa kể làm tăng thủ tục, chậm cải cách hành chính trong thi hành án dân sự.

Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật sửa đổi, bổ sung Điều 55, Điều 56 và Điều 57 Luật Thi hành án dân sự đã quy định rõ căn cứ ủy thác xử lý tài sản, cụ thể: Việc ủy thác xử lý tài sản được thực hiện trong trường hợp bản án, quyết định tuyên kê biên, phong tỏa hoặc xử lý tài sản để bảo đảm thi hành án mà tài sản ở nhiều địa phương khác nhau.

Cùng với việc quy định rõ căn cứ, Luật cũng đã quy định cụ thể trình tự, thủ tục thực hiện ủy thác xử lý tài sản như: Thực hiện việc ủy thác và nhận ủy thác xử lý tài sản; hồ sơ ủy thác; căn cứ để cơ quan nhận ủy thác áp dụng các trình tự, thủ tục xử lý tài sản; việc chuyển số tiền thi hành án thu được cho cơ

quan nơi ủy thác thực hiện việc thanh toán tiền cho những người được thi hành án; quy định trách nhiệm của cơ quan nơi ủy thác và cơ quan nhận ủy thác; việc dùng xử lý tài sản trong trường hợp đã thu được số tiền đủ để thi hành án và các chi phí liên quan...

10. Quy định chuyển tiếp

Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật quy định các điều khoản chuyển tiếp:

1. Đối với dự án đầu tư công nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư quy định tại Điều 1 của Luật này có thẩm quyền điều chỉnh chủ trương đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư công nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đã hoàn thành thủ tục lập, thẩm định và có văn bản thẩm định làm cơ sở cho việc quyết định chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 25 và Điều 34 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 72/2020/QH14 trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 72/2020/QH14.

3. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, hồ sơ hợp lệ đề nghị chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Điều 31 của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14 nay thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 của Luật này đã tiếp nhận và quá thời hạn giải quyết nhưng chưa trả kết quả theo quy định của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14 thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14.

4. Đối với hồ sơ hợp lệ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại trong trường hợp nhà đầu tư có quyền sử dụng đất ở hoặc đất ở và đất khác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, trước ngày

Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa giải quyết xong thì tiếp tục được giải quyết theo quy định tại Điều 4 của Luật này và pháp luật có liên quan.

5. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các việc thi hành án dân sự chưa được thi hành hoặc chưa thi hành xong thì áp dụng quy định của Luật này; quyết định, hành vi của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên đã được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13, Luật số 23/2018/QH14 và Luật số 67/2020/QH14 có giá trị và tiếp tục được thực hiện./.

Nơi nhận:

- Các Ban Đảng TU, VP TU;
- UBKT Tỉnh uỷ;
- Các Ban của HĐND tỉnh,
VP Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- UBMTTQ& TCCTXH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Hội LG tỉnh; Đoàn LS tỉnh;
- Các tổ chức đại diện của DN, HTX;
- Báo cáo viên PL tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- Các DNNN thuộc tỉnh quản lý;
- Các DNNN trung ương đóng tại
địa phương tương đương cấp tỉnh;
- Phòng TP huyện, TP;
- Trang TTĐT STP, PBGDPL tỉnh (đăng tải);
- Lưu: XDKTTHPL&PBGDPL (VTM.Hiền)

Để
tuyên
truyền

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYÊN QUANG